

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MIYABI VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MIYABI VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MIYABI VIETNAM TRADING SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110110326

**3. Ngày thành lập:** 08/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 192, Phố Mai Anh Tuấn, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0365965555

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                | 4632     |
| 2.  | Bán buôn đồ uống<br>chi tiết:<br>- Bán buôn rượu<br>- Bán buôn bia.<br>- Bán buôn đồ uống nhẹ không chứa cồn, ngọt, có hoặc không có ga như: coca cola, pepsi cola, nước cam, chanh, nước quả khác...;<br>- Bán buôn nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác. | 4633     |
| 3.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                                                                                                                                                                             | 4634     |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>chi tiết:<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                                                                                              | 4649     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(không bao gồm Bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                | 4659     |
| 6.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                  | 4669     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                | 8299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690        |
| 9.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                         | 4711        |
| 10. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4719        |
| 11. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721        |
| 12. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4722        |
| 13. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ rượu<br>- Bán lẻ đồ uống có cồn: bia<br>- Bán lẻ đồ không chứa cồn: Các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có gas như: Côca côla, pépsi côla, nước cam, chanh, nước quả khác...;<br>- Bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác. | 4723        |
| 14. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4724        |
| 15. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1010        |
| 16. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1020        |
| 17. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1030        |
| 18. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1040        |
| 19. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1050        |
| 20. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1061        |
| 21. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1062        |
| 22. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1071        |
| 23. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1072        |
| 24. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1073        |
| 25. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1074        |
| 26. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1075        |
| 27. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1076        |
| 28. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1077        |
| 29. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1079        |
| 30. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1101        |
| 31. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1102        |
| 32. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1103        |
| 33. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1104        |
| 34. | Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1200        |
| 35. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                             | 4781        |
| 36. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5610(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5621 |
| 38. | Dịch vụ ăn uống khác trừ kinh doanh quán bar, quán giải khát có khiêu vũ)                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5629 |
| 39. | Dịch vụ phục vụ đồ uống chi tiết: Quán cà phê, giải khát                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5630 |
| 40. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>chi tiết:<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 41. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu; súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                             | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 300.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                               | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>GIANG NAM | Số 45B đường<br>Hoàng Mai,<br>Phường Hoàng<br>Văn Thụ, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 60.000        | 600.000.000              | 20,000       | 0370830000<br>16                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                  | Tổng số                            | 60.000        | 600.000.000              | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>THÁI SƠN  | P304 tầng 3<br>Chung cư Sông<br>Đà, TDP 5,<br>Phường Văn<br>Quán, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 60.000        | 600.000.000              | 20,000       | 0080780000<br>07                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                  | Tổng số                            | 60.000        | 600.000.000              | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                    |                                                                                                     |                           |        |             |        |              |
|---|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | ĐỖ THÙY LINH       | Số 31 ngõ 1 Nguyễn Thị Định, Tổ 26, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông         | 60.000 | 600.000.000 | 20,000 | 013544925    |
|   |                    |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                     | Tổng số                   | 60.000 | 600.000.000 | 20,000 |              |
|   |                    |                                                                                                     |                           |        |             |        |              |
| 4 | NGUYỄN THÀNH TRUNG | S4.08.09-Chung cư Seasons Avenue-ĐT Mỗ Lao, Phường Mỗ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 90.000 | 900.000.000 | 30,000 | 040076001037 |
|   |                    |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                     | Tổng số                   | 90.000 | 900.000.000 | 30,000 |              |
|   |                    |                                                                                                     |                           |        |             |        |              |
| 5 | ĐINH THU TRANG     | Số 2 Ngõ Trạm, Phường Hàng Bông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                         | Cổ phần phổ thông         | 30.000 | 300.000.000 | 10,000 | 001191011387 |
|   |                    |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                     | Tổng số                   | 30.000 | 300.000.000 | 10,000 |              |
|   |                    |                                                                                                     |                           |        |             |        |              |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN GIANG NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 31/07/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037083000016

Ngày cấp: 25/01/2013

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 45B đường Hoàng Mai, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 45B đường Hoàng Mai, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội